

HỘI NGHỊ SƠ KẾT 6 THÁNG ĐẦU NĂM, PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2020

Ngày 17/7/2020, Viện nghiên cứu Hải sản đã long trọng tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020. Tham dự Hội nghị có Lãnh đạo Viện, Trưởng - Phó các đơn vị, Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo cùng toàn thể cán bộ, lao động của Viện, Phân Viện nghiên cứu Hải sản phía Nam họp trực tuyến. TS. Nguyễn Khắc Bát, Viện trưởng; Th.S Nguyễn Viết Nghĩa, Phó Viện trưởng, TS. Nguyễn Văn Nguyên, Phó Viện trưởng, Chủ tịch Công đoàn đồng chủ trì Hội nghị.



Phó Viện trưởng Nguyễn Viết Nghĩa
phát biểu tại Hội nghị

Tại Hội nghị, đồng chí Nguyễn Viết Nghĩa, Phó Viện trưởng đã báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020 của Viện. Sáu tháng đầu năm 2020, Viện nghiên cứu Hải sản thực hiện tổng số 50 nhiệm vụ khoa học công nghệ các cấp, bao gồm: 10 nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia (Chương trình KC09: 02; Đề án 47: 02; Công nghệ cao: 01; CNSH nông nghiệp thủy sản: 02; CNSH Bộ Công Thương: 02; Quy gen: 01); 11 nhiệm vụ cấp Bộ (KHCN: 02; Dự án SXTN: 02; Môi trường: 02; nhiệm vụ TX: 02; Khuyến nông: 01; Tiềm năng: 01; TCVN: 01); 09 dự án, nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh/thành phố; 01 hợp đồng HTQT; 09 hợp

đồng KHCN với các tổ chức, doanh nghiệp; 10 nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng. Về kế hoạch tài chính, thực hiện chi tiêu kinh phí bộ máy và kinh phí các nhiệm vụ đúng chế độ chính sách của Nhà nước.

Hội nghị đã tập trung thảo luận những ý kiến đóng góp của toàn thể cán bộ, viên chức về công tác chuyên môn, tổ chức cán bộ, chế độ chính sách, đào tạo sau đại học, hợp tác quốc tế và phương hướng nhiệm vụ của Viện 6 tháng cuối năm 2020

Năm 2020 là năm quyết định hướng đi của năm 2021. Vậy nên việc tìm kiếm nhiệm vụ là rất quan trọng. Khối lượng công việc còn lại trong 6 tháng cuối năm còn rất lớn, đòi hỏi toàn thể Viện phải lên kế hoạch tốt và quyết liệt thực hiện để đảm bảo các tiến độ và mục tiêu kế hoạch đề ra. Một số việc chính cần tập trung giải quyết:

1. Về công tác tổ chức, cán bộ, bảo vệ chính trị nội bộ

- Hoàn thiện việc rà soát chiến lược phát triển Viện và từng bước kiện toàn quy chế tự chủ theo kế hoạch. Thực hiện tốt công tác cán bộ theo kế hoạch.

- Duy trì thực hiện tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ. Ổn định tư tưởng CCVC&LĐ trong thời kỳ chuyển đổi.

- Tăng cường chất lượng nguồn nhân lực: năng lực chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, tác phong lễ lối làm việc chuyên nghiệp. Đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa 2 khối chuyên môn và nghiệp vụ. Tăng cường khai thác sử dụng năng lực thiết bị khoa học công nghệ.

2. Về quản trị tài chính, tài sản

- Thực hiện xây dựng dự toán ngân sách năm 2021.

- Thường xuyên cập nhật, rà soát các chế độ chính sách quản lý tài chính, ra các thông báo kịp thời trong công tác chỉ đạo, điều hành quản lý tài chính, theo kịp với sự đổi mới về cơ chế tài chính của Nhà nước.

- Bố trí cán bộ làm kế toán đề tài theo dõi trực tiếp sát sao chi tiêu, thanh quyết toán cho các đề tài, dự án, nhiệm vụ đảm bảo đúng tiến độ.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát thực hiện đề tài, dự án. Cử người tham các đoàn kiểm tra của Viện kiểm tra hoạt động của các đề tài, dự án.

- Thực hiện công tác kế toán tài chính phục vụ đề tài, dự án và các hoạt động khác của Viện theo chức năng và nhiệm vụ của phòng: giao dự toán, quản lý thu chi tài chính qua KBNN, ngân hàng theo chế độ.

- Quyết toán thuế TNCN quý III, quý IV và cả năm 2020 cho toàn Viện. Tổng hợp quyết toán năm ngân sách đúng tiến độ và hiệu quả.

- Thực hiện Quản lý tài chính theo Luật Ngân sách, đảm bảo chi ngân sách chủ động tích cực kể cả chi thường xuyên và chi đầu tư. Hoàn thành công tác chi ngân sách năm 2020 hiệu quả.

- Thực hiện hoàn thành giải ngân năm đầu giai đoạn thực hiện đầu tư của dự án Đầu tư trang thiết bị nghiên cứu sinh học biển cho Viện nghiên cứu Hải sản.

- Phục vụ tốt công tác kiểm toán nhà nước cho dự án I.8; I.9 tại Tổng cục Thủy sản.

- Công tác quản lý sử dụng tài sản: Hoàn thành công tác kiểm kê và thanh lý tài sản.

3. Về thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ

- Tiếp tục quản lý, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp hoàn thành nội

dung nghiên cứu, sản phẩm giao nộp theo đúng tiến độ đăng ký. Đôn đốc các đơn vị, chủ nhiệm đề tài tổ chức nghiệm thu các mô hình, quy trình, nghiệm thu cấp cơ sở theo tiến độ; xây dựng báo cáo tổng kết, hoàn thiện sản phẩm đề tài/dự án đã hết thời gian thực hiện.

- Hướng dẫn các đơn vị, cá nhân xây dựng hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp sau khi có quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ; sau khi nghiệm thu cấp quản lý, kết thúc nhiệm vụ.

- Đôn đốc các đơn vị triển khai và hoàn thành các chỉ tiêu nghị quyết đã đăng ký. Theo dõi công tác đăng ký, công nhận tiên bộ kỹ thuật, sở hữu trí tuệ. Hướng dẫn thủ tục hồ sơ đăng ký sáng kiến cải tiến kỹ thuật cấp cơ sở và cấp Bộ.

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao KH&CN vào sản xuất, xây dựng kế hoạch hợp tác với các địa phương.

- Tổ chức tốt đợt kiểm tra định kỳ, kiểm tra thực địa (Đợt 2) đối với các đề tài/dự án bắt đầu triển khai thực hiện từ năm 2020.

- Rà soát, sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh và ban hành các quy chế, quy định: Quy định tính điểm công trình khoa học; Quy định danh mục quản lý hồ sơ nhiệm vụ KH&CN; Kiện toàn hội đồng Khoa học và Đào tạo; Quy chế quản lý KH&CN theo phân cấp ủy quyền.

4. Xây dựng cơ sở vật chất và tăng cường trang thiết bị

- Theo sát chủ trương của Bộ NN&PTNT để tìm kiếm dự án đầu tư trung hạn, dự án tăng cường trang thiết bị giai đoạn 2020-2021 từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

- Tiếp tục thực hiện các nội dung mua sắm trang thiết bị, hoàn thiện dự án: “Thiết bị công nghệ sinh học”.

- Đảm bảo thực hiện nhiệm vụ: “Nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý Nhà nước”; công trình: “Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc nhà A (3 tầng)

và nhà E (5 tầng) thuộc nhiệm vụ: “Tăng cường năng lực, chống xuống cấp” đúng tiến độ và đạt yêu cầu đề ra.

5. Kế hoạch hợp tác quốc tế

- Tích cực tìm kiếm các nguồn vận động viện trợ từ các nguồn ODA, NGOs và các nguồn khác.

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt hợp đồng HTQT: “Nghiên cứu đa dạng sinh học nguồn gen quần thể Hải sâm vú ở vùng biển Việt Nam”, thuộc dự án hợp tác quốc tế: “Tăng cường các sản phẩm giống Hải sâm vú bằng công nghệ phân tử mới ở Việt Nam”.

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ NN&PTNT, Tổng cục Thủy sản để tìm kiếm nguồn hỗ trợ thực hiện dự án Điều tra đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản biển sâu.

- Tích cực tham gia hợp tác, tìm kiếm, đề xuất các nhiệm vụ HTQT khác.

6. Kế hoạch đào tạo sau đại học

- Thực hiện công tác tuyển sinh năm 2020 với 01 chỉ tiêu, đảm bảo tuân thủ theo quy chế đào tạo trình độ tiến sỹ tại Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT. Dự kiến lễ khai giảng trình độ tiến sỹ sẽ diễn ra trong tháng 11 năm 2020 khi tuyển được NCS.

- Tổ chức tốt hoạt động chăm chuyên đề; bảo vệ luận án tiến sỹ các cấp.

- Đôn đốc các đơn vị quản lý nghiên cứu và nghiên cứu sinh thực hiện kế hoạch học tập và nghiên cứu theo tiến độ đã đề ra.

- Tiếp tục thực hiện công tác thu, chi theo tiến độ và đúng quy định.

7. Kế hoạch thông tin, xuất bản

- Tiếp tục duy trì, cập nhật và quản lý tin/bài trên website; thúc đẩy đăng tải tóm tắt những bài báo đã được đăng trên tạp chí chuyên đề lên website của Viện; phối hợp tốt với các đơn vị đưa tin/bài hoạt động KH&CN lên cổng thông tin mạng lưới KH&CN Hải Phòng.

- Thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng công tác xuất bản ấn phẩm Khoa học Công nghệ Nghề cá biển định kỳ hàng quý. Đôn đốc các đơn vị chuyên môn gửi những kết quả nghiên cứu có chất lượng đăng tải trên Tạp chí NN&PTNT chuyên đề Nguồn lợi biển số tháng 9/2020 và Tạp chí NN&PTNT chuyên đề Nghề cá biển số tháng 11/2020.

- Xuất bản 02 Atlas/sách chuyên khảo.

- Ban hành Quy chế hoạt động Trang thông tin điện tử (website) Viện.

- Từng bước hoàn thiện trang website Viện bằng tiếng Anh.

Tiếp nối chương trình của Hội nghị, đồng chí Nguyễn Văn Nguyên - Phó Viện trưởng, Chủ tịch công đoàn đã trình bày báo cáo rà soát việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị CBCC - VC năm 2020. Đảng ủy, Lãnh đạo và Công đoàn Viện nghiên cứu Hải sản đã nghiêm túc kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị cán bộ viên chức năm 2020.



Viện trưởng Nguyễn Khắc Bát đã trao Quyết định bổ nhiệm và bổ nhiệm lại một số cán bộ lãnh đạo

Kết thúc Hội nghị, TS. Nguyễn Khắc Bát tóm tắt kết luận của Hội nghị. Viện trưởng đánh giá cao nỗ lực của các đơn vị, các cá nhân, các phòng tham mưu và ghi nhận những thành tích đã đạt được, đồng thời cũng gửi lời chúc sức khỏe đến toàn thể cán bộ Viện và mong mọi người đoàn kết, cùng đồng lòng cố gắng hoàn thành tốt các nhiệm vụ chung ./.

Vũ Thị Thu Hằng

CÔNG ĐOÀN VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN THAM DỰ HỘI NGHỊ ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN NĂM 2020

Ngày 15/7/2020, Công đoàn Viện nghiên cứu Hải sản đã tham dự Hội nghị điển hình tiên tiến công nhân viên chức lao động ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2015-2020 do Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tổ chức tại Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Đây là Hội nghị tổng kết phong trào thi đua yêu nước của công nhân viên chức và lao động thuộc ngành Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2015-2020, đồng thời vinh danh, biểu dương các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến trong thực hiện các phong trào thi đua yêu nước, góp phần xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh giai đoạn 2015-2020.

Về dự Hội nghị có đồng chí Vũ Xuân Thủy - Chủ tịch Công đoàn Nông nghiệp PTNT Việt Nam; các đồng chí Phó chủ tịch Công đoàn ngành, đại diện Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đại diện của các Công đoàn cơ sở, Công đoàn trực tiếp cơ sở; cùng 33 tập thể và 76 cá nhân là tấm gương điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2015-2020.

Hội nghị đã được nghe báo cáo tóm tắt kết quả phong trào thi đua trong CNVCLĐ ngành Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2015-2020 cùng các tham luận của tập thể, cá nhân điển hình chia sẻ kinh nghiệm để đạt được kết quả cao trong quá trình thực hiện phong trào thi đua gắn với nhiệm vụ thực tiễn của đơn vị.

Tại Hội nghị, Công đoàn Viện nghiên cứu Hải sản vinh dự là một trong những đơn vị được vinh danh, biểu dương về thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước góp phần xây dựng tổ chức công đoàn vững

mạnh giai đoạn 2015-2020; được đón nhận bằng khen của Ban Chấp hành Công đoàn Nông nghiệp và PTNT Việt Nam với những kết quả thực hiện các phong trào thi đua nổi bật trong giai đoạn 2015-2020 như: Đạt 02 Bằng khen Công đoàn ngành (năm 2016, 2019); Đạt 03 cờ thi đua Công đoàn Ngành (năm 2017, 2018, 2019); 05 năm liên tục đạt CĐCS vững mạnh xuất sắc, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Trong giai đoạn vừa qua, Viện đã đăng và chuyển tải các kết quả nghiên cứu khoa học trên **623** bài báo khoa học công nghệ trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước, **62** bài báo khoa học nước ngoài, trong đó có **14** bài báo quốc tế ISI; Đạt **11** sáng kiến cấp Bộ, **93** sáng kiến cấp cơ sở; Đạt **03** Tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực khai thác thủy sản do Tổng cục Thủy sản công nhận; Đạt **06** Giải thưởng về Khoa học công nghệ do UBND thành phố Hải Phòng tổ chức; Đạt **05** bằng sáng chế độc quyền/giải pháp hữu ích/sở hữu trí tuệ; Công đoàn Viện có 05 cá nhân đạt Bằng Lao động sáng tạo của Tổng liên đoàn. Tính đến thời điểm hiện tại, Viện đã xây dựng được **20** bộ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam, trong đó có **08** bộ TCVN về lĩnh vực khai thác hải sản, **12** TCVN/Quy chuẩn về lĩnh vực công nghệ bảo quản sau thu hoạch; có **29** quy trình công nghệ khoa học có khả năng ứng dụng, chuyển giao vào sản xuất;

Đồng thời, Công đoàn Viện nghiên cứu Hải sản đã thực hiện tốt vai trò của tổ chức Công đoàn đại diện và bảo vệ cho quyền và lợi ích của người lao động. Triển khai thực hiện tốt các phong trào thi đua, nổi bật là phong trào “Thi đua nghiên cứu khoa học, lao động sáng tạo, góp phần thực hiện thành

công tái cơ cấu ngành và xây dựng nông thôn mới”; Phong trào “Lao động giỏi, lao động sáng tạo”, “Tham mưu giỏi, phục vụ tốt”, “Đổi mới, sáng tạo, hiệu quả trong hoạt động công đoàn”. Tham gia và tổ chức tốt các hoạt động từ thiện xã hội do địa phương và Công đoàn ngành tổ chức: Từ năm 2016-2018, Công đoàn phối hợp với Đoàn thanh niên Viện tổ chức thành công 02 chuyến đi thiện nguyện đầy ý nghĩa tại Trường THCS Thuận, Xã Thuận, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Tổng giá trị quà tặng (của 02 chuyến thiện nguyện) bằng hiện vật và tiền mặt cho các em học sinh và nhà trường lên tới hàng trăm triệu đồng.

Viện nghiên cứu Hải sản đã được công nhận “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa trên địa bàn Quận Ngô Quyền giai đoạn 2016-2018”; được công nhận là đơn vị dẫn đầu Khởi thi đua các Viện trực thuộc Bộ năm 2017 và được tặng Cờ thi đua Chính phủ năm 2017. Năm 2020 Viện đã được Hội đồng thi đua Bộ Nông nghiệp PTNT đề xuất Ban thi đua Trung ương tặng Cờ thi đua Chính phủ cho Viện nghiên cứu Hải sản về thành tích xuất sắc trong thực hiện phong trào thi đua năm 2019.



Đồng chí Nguyễn Việt Nghĩa, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Hải sản được vinh danh tại Hội nghị

Cũng tại Hội nghị, đồng chí Nguyễn Việt Nghĩa - Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Hải sản, vinh dự là một trong 76 cá nhân

điển hình tiên tiến của Công đoàn Nông nghiệp PTNT Việt Nam được vinh danh, biểu dương và được trao tặng Bằng khen Công đoàn Ngành về thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước góp phần xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh giai đoạn 2015-2020. Thành tích nổi bật của đ/c Nguyễn Việt Nghĩa được Công đoàn Ngành ghi nhận với 09 sáng kiến được công nhận, trong đó có 02 sáng kiến cấp Bộ: “Giải pháp Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động nguồn lợi hải sản biển Việt Nam” (tác giả chính); “Nghiên cứu xác định và đề xuất thiết lập các khu vực cấm, hạn chế khai thác ở biển Việt Nam” (đồng tác giả). Quá trình khen thưởng: có 5 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 05 năm đạt danh hiệu CSTĐ cơ sở, là cá nhân là điển hình tiên tiến cấp cơ sở giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2015 - 2020; Được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp PTNT tặng bằng khen về thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ các năm 2015, 2016, 2018; Được tặng Bằng lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam năm 2018; Được đề nghị tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng 3, năm 2019; Được đề nghị tặng Bằng khen Thủ tướng Chính phủ về thành tích tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2016-2020, năm 2020.



Đồng chí Nguyễn Việt Nghĩa trình bày tham luận tại Hội nghị

Đồng chí Nguyễn Việt Nghĩa đã trình bày tham luận tại Hội nghị với chủ đề “Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ các vấn đề liên quan đến nguồn lợi thủy sản”. Bài tham luận đã chia sẻ kinh nghiệm về công tác nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực nguồn lợi thủy sản của một người cán bộ nghiên cứu khoa học với những đam mê, nhiệt huyết, không

ngừng sáng tạo và mong muốn cống hiến cho sự phát triển chung của ngành, của đất nước.

Với những thành tích đạt được trong giai đoạn 2015-2020, Công đoàn Viện nghiên cứu Hải sản phần đầu tiếp tục phát huy hơn nữa những kết quả đạt được trong giai đoạn tiếp theo của Phong trào thi đua.

Mai Thị Thúy Nga

CHƯƠNG TRÌNH THIỆN NGUYỆN “KẾT NỐI YÊU THƯƠNG” CỦA CÔNG ĐOÀN VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN TẠI LÀNG TRẺ EM SOS HẢI PHÒNG

Với mong muốn chia sẻ một phần nào với những trẻ em thiệt thòi. Chiều ngày 11/9/2020, Công đoàn Viện nghiên cứu Hải

sản cùng Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên tổ chức Chương trình thiện nguyện “Kết nối yêu thương tại Làng trẻ em SOS Hải Phòng”.



Ông Tăng Tiến San - Giám đốc Làng trẻ em SOS Hải Phòng tiếp đoàn thiện nguyện của Viện

Tại đây chúng tôi đã được Ông Tăng Tiến San - Giám đốc Làng trẻ em SOS Hải Phòng giới thiệu về lịch sử hình thành, cũng như những hoàn cảnh thiệt thòi của các em và mô hình chăm sóc giáo dục của Làng trẻ. Ngày 31/07/1996, Làng trẻ em SOS Hải Phòng chính thức đi vào hoạt động, những đứa con đầu tiên được đón về với mái ấm gia đình này. Ngày 01/01/1997, Lễ khánh thành Làng được tổ chức trọng thể. Tổng Bí thư Đỗ Mười, Chủ tịch Làng trẻ em SOS Quốc tế Helmut Kutin cắt băng khánh thành. Làng đón nhận các cháu mồ côi cha mẹ, các cháu bị bỏ rơi từ sơ sinh đến 9, 10 tuổi từ các xã, phường của thành phố Hải Phòng và các tỉnh

lân cận sau khi đã được xét duyệt, đề nghị đưa vào làng. Các cháu được phân về các nhà gia đình sống với mẹ SOS và anh chị em cùng cảnh ngộ đến khi học hết THPT. Khi đi học nghề các cháu sẽ ra ở nhà trọ, KTX để mẹ đón các em bé mới vào thay thế nhưng vẫn được mẹ quản lý, dạy bảo đến khi có thể tự lập được cuộc sống của mình như con cái các gia đình tự nhiên ngoài xã hội.

Làng có 14 nhà gia đình, một trường mẫu giáo và một nhà thanh niên. Toàn Làng có 14 bà mẹ trực tiếp quản lý 14 gia đình, là mẹ SOS của các con, có 7 bà dì là những người hỗ trợ giúp đỡ mẹ nuôi dạy con cái.

Cũng như các Làng trẻ em SOS khác, Làng trẻ em SOS Hải Phòng hoạt động theo ý tưởng nhân văn của Tiến sỹ Hermann Gmeiner trên cơ sở 4 nguyên tắc sư phạm là: Bà mẹ - Các anh chị em - Ngôi nhà gia đình - Làng. - Bà mẹ SOS: Là người phụ nữ tự nguyện không xây dựng gia đình, chăm lo cho những trẻ thơ bất hạnh. Bà là người liên tục ảnh hưởng tới thời thơ ấu và tiếp theo sau đó của trẻ. Bà đem lại cho trẻ tình thương và sự an toàn mà bất kỳ trẻ nào cũng cần có để phát triển. - Các anh chị em: Mỗi gia đình trong Làng đều có từ 8-10 trẻ, cả trai và gái ở các độ tuổi khác nhau cùng sống với mẹ như những anh chị em ruột thịt.

Hiện tại, Làng có 166 cháu học PT từ lớp 1 đến lớp 12, 7 cháu ở lứa tuổi mẫu giáo và nhà trẻ, 21 cháu đang học tại các trường đại học, cao đẳng và trường nghề, 46 cháu tốt nghiệp các trường ĐH, CĐ, nghề mới đi làm, đang hưởng chế độ bán tự lập. Làng đã có 154 cháu tự lập hoàn toàn, trong đó có 104 cháu đã xây dựng gia đình. Tỷ lệ học sinh

khá giỏi hàng năm từ 55 - 60%. Nhiều cháu đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp quận và thành phố. Tỷ lệ tốt nghiệp PTTH qua các năm là 95-100% và 25-30% các cháu đổ vào các trường đại học và cao đẳng.

Bên cạnh việc chăm lo cho các cháu học tập tốt về văn hóa, Làng trẻ em SOS Hải Phòng rất chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và phát triển năng khiếu cá nhân. Làng thường xuyên tổ chức các lớp và câu lạc bộ năng khiếu, tạo điều kiện cho các cháu phát huy tài năng và phát triển toàn diện. Thông qua các câu lạc bộ này, một số trẻ đã được phát huy năng khiếu, đạt các thứ hạng cao qua các cuộc thi cấp quận, thành phố, quốc gia và quốc tế, một số cháu đã định hướng được nghề nghiệp tương lai của mình thông qua các hoạt động này, các cháu đã thi đỗ và vào học các trường Kiến trúc, Sư phạm TĐTT, Âm nhạc...

Tiếp đến, chúng tôi được Ban Giám đốc và các mẹ SOS dẫn đi thăm các ngôi nhà gia đình và mô hình giáo dục của Làng trẻ.



Đoàn Viện đi tham quan mô hình chăm sóc giáo dục của Làng trẻ



Ông Nguyễn Văn Nguyên, Chủ tịch Công đoàn Viện nghiên cứu Hải sản phát biểu tại buổi trao quà

Tại buổi giao lưu gặp mặt các gia đình của Làng trẻ, Công đoàn Viện nghiên cứu Hải sản đã trao những suất quà đến từng gia đình của Làng trẻ SOS với mong muốn góp một phần nhỏ bé để phần nào chia sẻ bớt những thiệt thòi của các em, và động viên tinh thần

các mẹ. Ông Nguyễn Văn Nguyên, Chủ tịch Công đoàn Viện nghiên cứu Hải sản đã phát biểu đầy xúc động, bày tỏ sự cảm phục, biết ơn Ban Giám đốc và các mẹ ở Làng trẻ SOS đã dang tay nâng đỡ, che chở cho các con để các con có cuộc sống tốt đẹp hơn.



Lễ trao quà cho các em nhỏ tại Làng trẻ SOS

Chuyến đi đã để lại trong chúng tôi đọng đầy cảm xúc: yêu thương, gần gũi, cảm thông,

sẽ chia và hơn hết là sự cảm phục. Cảm phục những người mẹ ấy đã hy sinh cả hạnh phúc riêng của mình, dang tay đón nhận, chở che cho và yêu thương các em như chính những đứa con của mình vậy. Qua đây, chúng ta cũng thấy rằng cuộc đời này còn nhiều mảnh đời bất hạnh cần lắm những sự giúp đỡ, sẻ chia của cộng đồng xã hội. Nó cũng là động lực giúp cho mỗi chúng ta sống tốt, sống đẹp để cùng cố gắng vươn lên trong cuộc sống.

Vũ Thị Thu Hằng

HỘI THẢO KHOA HỌC THANH NIÊN VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN

Thực hiện kế hoạch công tác Đoàn và phong trào thanh niên trọng tâm năm 2020, được sự đồng ý của Đảng ủy và Lãnh đạo Viện, sáng ngày 30/7/2020 BCH Đoàn Viện tổ chức “**Hội thảo Khoa học thanh niên trao đổi về viết và đăng bài báo trên tạp chí quốc tế**”. Nhằm hưởng ứng Phong trào thi đua chào mừng đại hội Đảng bộ các cấp, tiến tới đại hội XIII của Đảng và hướng đến kỷ niệm 73 năm ngày Thương binh, liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2020).

Hội thảo vinh dự được đón đồng chí Vương Toàn Thu Thủy - Ủy viên BCH Trung ương Đoàn, Ủy viên Ban Thư ký Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam, Phó Bí thư Thành đoàn, Chủ tịch Hội Sinh viên Việt Nam thành phố Hải Phòng. Tới dự Hội thảo còn có đồng chí Nguyễn Long Khánh, Phó Bí thư Quận đoàn; đồng chí Nguyễn Viết Nghĩa, Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Viện trưởng; Trưởng các đơn vị; BCH Đoàn Thanh niên và các đoàn viên thanh niên Viện.

Tại Hội thảo, đồng chí Nguyễn Viết Nghĩa đã nhấn mạnh đến vai trò, sức mạnh của trí thức trẻ trong kỷ nguyên 4.0 và cho rằng chủ đề Hội thảo có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giúp các bạn đoàn viên, thanh niên tạo lập môi trường học thuật, giúp

các nhà nghiên cứu trẻ của Viện có cơ hội tiếp cận được những kiến thức khoa học mới áp dụng vào việc viết và đăng bài trên các tạp chí quốc tế. Ông cũng chia sẻ về tầm quan trọng của việc phân tích và xử lý số liệu trong viết bài báo trong và ngoài nước; Giới thiệu các phần mềm xử lý số liệu đồng thời chia sẻ kinh nghiệm xử lý một số phần mềm.



Phó Viện trưởng Nguyễn Viết Nghĩa chia sẻ tại Hội thảo

Hội thảo được nghe TS. Hoàng Đình Chiều giới thiệu về hệ thống các tạp chí quốc tế và tham gia cộng đồng nghiên cứu, cách phân loại hệ thống ISI, SCOPUS; Đánh giá theo Impact Factor, SCImago; Cộng đồng ResearchGate, Google Scholar; Mã đăng ký nghiên cứu của từng người: ORCID iD, ResearcherID; TS. Lê Tuấn Sơn với các thủ tục đăng ký sáng chế (patent) và sử dụng phần mềm Endnote; TS. Bùi Thị Thu Hiền

với những chia sẻ kinh nghiệm vừa mới đăng một số bài báo quốc tế (tháng 7/2020): “A quality index method for squid *Uroteuthis (Photololigo) chinensis* (Gray, 1849) preserved on ice”.



Toàn cảnh buổi Hội thảo

Hội thảo cũng được nghe những chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và viết báo quốc tế tại Hàn Quốc cũng như châu Âu của một số cán bộ trẻ vừa tốt nghiệp chương trình đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài trở về.



Đồng chí Vương Toàn Thu Thủy, Phó Bí thư Thành đoàn Hải Phòng phát biểu tại Hội thảo

Tham gia tại Hội thảo, đồng chí Vương Toàn Thu Thủy, Phó Bí thư Thành đoàn Hải Phòng đã đánh giá cao ý nghĩa của chương trình buổi hội thảo và rất tâm đắc với những kiến thức mới mà mình tiếp cận được. Đồng chí cũng bày tỏ mong muốn được phối hợp với Viện để chuyển thể Luận án Tiến sĩ của mình, có thể đăng một bài báo quốc tế trong thời gian tới, đồng thời tổ chức Hội thảo nghiên cứu khoa học cho các bạn sinh viên Hải Phòng.



Đồng chí Nguyễn Long Khánh, Phó Bí thư Quận đoàn Ngô Quyền phát biểu tại Hội thảo

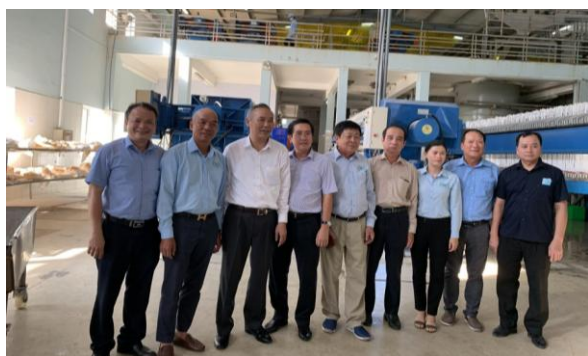
Phát biểu tại Hội thảo, đồng chí Nguyễn Long Khánh, Phó bí thư Quận đoàn cũng gửi lời cảm ơn tới Ban Lãnh đạo Viện đã luôn quan tâm và ủng hộ các phong trào thanh niên của Viện cũng như của Quận đoàn. Đồng chí đánh giá cao công tác chuẩn bị cho Hội thảo khoa học thanh niên của Đoàn Viện. Đồng chí cho biết, những hoạt động nghiên cứu khoa học trên địa bàn thành phố là rất ít, vì vậy Hội thảo khoa học thanh niên của Viện là rất quan trọng trong kết quả của công tác đoàn. Đoàn thanh niên Viện cần đề xuất những hoạt động công tác chuyên môn lồng ghép công tác Đoàn, phát huy hơn nữa vai trò của thanh niên trong xã hội.

Kết thúc Hội thảo, Đồng chí Nguyễn Viết Nghĩa, Phó Viện trưởng đánh giá cao ý tưởng về tổ chức Hội thảo Khoa học thanh niên. Đồng chí Nguyễn Viết Nghĩa cũng đánh giá cao việc tổ chức thành công Hội thảo Khoa học của Đoàn thanh niên và mong rằng trong tương lai Đoàn Thanh niên sẽ tổ chức được nhiều hội thảo khoa học ý nghĩa và thiết thực hơn nữa để tạo môi trường nghiên cứu khoa học sôi nổi và mạnh mẽ trong đội ngũ các đoàn viên, thanh niên - những nhà nghiên cứu trẻ, thế hệ kế cận tương lai của Viện. Thay mặt ban lãnh đạo Viện, đồng chí Nguyễn Viết Nghĩa hứa sẽ tạo điều kiện tối đa để thanh niên Viện có điều kiện phát huy tối đa sức mạnh tri thức trẻ.

Vũ Thị Thu Hằng

KHẢO SÁT VÙNG LƯU GIỮ GIỐNG RONG SỤN VÀ KIỂM TRA TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI DỰ ÁN SẢN XUẤT GIỐNG BÀO NGƯ VÀNH TẠI TỈNH NINH THUẬN

Ngày 10.9.2020, tại Ninh Thuận, Thứ trưởng Phùng Đức Tiến cùng đoàn công tác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đi khảo sát vùng lưu giữ giống Rong sụn và kiểm tra tiến độ triển khai Dự án sản xuất giống Bào ngư vành tai do Viện nghiên cứu Hải sản chủ trì thực hiện.



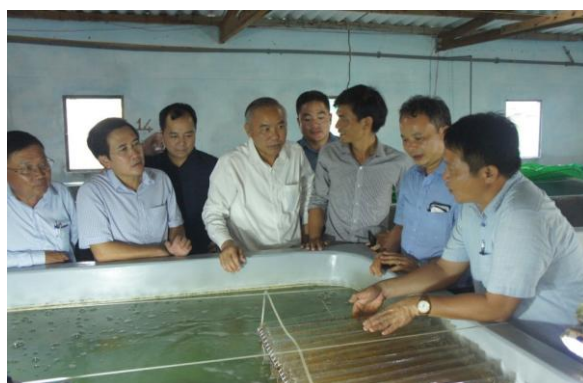
Thứ trưởng Phùng Đức Tiến cùng đoàn công tác thăm và làm việc tại Nhà máy chế biến rong Sơn Hải

Tham gia đoàn công tác còn có Ông Phạm Văn Hậu, Phó Chủ tịch tỉnh Ninh Thuận; Ông Trần Đình Luân, Tổng Cục trưởng - Tổng cục Thủy sản và ông Nguyễn Khắc Bát, Viện trưởng Viện nghiên cứu Hải sản.



Ông Trần Đình Luân, Tổng Cục trưởng Tổng cục Thủy sản khảo sát vùng lưu giữ giống Rong sụn tại Cà Ná, Ninh Thuận

Tại Việt Nam, Rong sụn được di nhập từ Philippin vào năm 1993 và được nhân giống lần đầu tại Nha Trang. Là loài kinh tế có hàm lượng kappa-carageenan cao nên sau đó loài Rong sụn liên tục được di giống ra các vùng ven biển khác trên cả nước. Đến nay, Ninh Thuận là địa phương có nghề trồng Rong sụn phát triển. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây chất lượng rong ngày càng giảm. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do quá trình nhân giống sinh dưỡng kéo dài trên 20 năm đã vô tình làm giảm sức sống và chất lượng của gel trong Rong sụn Việt Nam. Để khắc phục tình trạng trên, việc nhân giống bằng nuôi cấy mô kỳ vọng sẽ phục tráng lại được chất lượng rong giống nhằm chủ động được khâu lưu giữ, cung cấp giống số lượng lớn cho người dân trồng thương phẩm. Chuyển công tác thị sát thực địa khu vực đầm ương giống tại Cà Ná, Ninh Thuận của Lãnh đạo Bộ, Tổng cục Thủy sản, Lãnh đạo địa phương và Lãnh đạo Viện đã thể hiện sự quan tâm và đặt nhiều kỳ vọng cho sự phát triển nguồn giống có chất lượng cung cấp cho các vùng trồng rong tại Việt Nam trong thời gian tới.



Thứ trưởng cùng đoàn công tác thăm quan trại sản xuất giống Bào ngư vành tai tại Ninh Thuận

Trong chuyến công tác, đoàn cũng đã đến thăm và kiểm tra tiến độ thực hiện dự án “Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống nhân tạo Bào ngư vành tai (*Haliotis asinina*)” tại Công ty Thương mại dịch vụ AS Hoàng Ngọc, địa chỉ xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận. Tại buổi làm việc, Thứ trưởng Phùng Đức Tiến và đại diện Lãnh đạo tỉnh Ninh Thuận đánh giá cao kết quả triển khai dự án

trong thời gian qua và kỳ vọng Viện nghiên cứu Hải sản sẽ tiếp tục thực hiện tốt mục tiêu và nội dung, sản phẩm của dự án trong thời gian tới. Thông qua nhiệm vụ này, bước đầu mở ra triển vọng về năng lực sản xuất giống mới, tạo tiền đề phát triển nghề nuôi bào ngư tại tỉnh Ninh Thuận nói riêng và một số địa phương ven biển khác nói chung.

Lại Duy Phương

NGHIỆM THU CƠ SỞ NHIỆM VỤ “XÂY DỰNG MÔ HÌNH SỬ DỤNG HỆ THỐNG TỜI THỦY LỰC CHO TÀU LƯỚI CHỤP KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ TỈNH NGHỆ AN”

Ngày 10/7/2020, Viện nghiên cứu Hải sản đã tổ chức nghiệm thu cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh “Xây dựng mô hình sử dụng hệ thống tời thủy lực cho tàu lưới chụp khai thác hải sản xa bờ tỉnh Nghệ An” do KS. Đỗ Văn Thành làm chủ nhiệm. TS. Nguyễn Phi Toàn, Phó Viện trưởng chủ tịch Hội đồng.



Chủ nhiệm nhiệm vụ trình bày báo cáo tại Hội nghị

Hội nghị đã được nghe Chủ nhiệm nhiệm vụ trình bày về mục tiêu, nội dung cũng như các phương pháp nghiên cứu. Mục tiêu cụ thể của nhiệm vụ bao gồm: 1) Xây dựng được 01 mô hình sử dụng hệ thống tời thủy lực trên tàu lưới chụp ở Nghệ An; 2) Tập huấn đào tạo kỹ thuật cho ngư dân về quy trình sử dụng hệ thống tời thủy lực trên tàu lưới chụp; 3) Đưa ra các giải pháp nhân rộng mô hình sử dụng tời thủy lực.

Hội đồng đánh giá cao kết quả thực hiện của nhiệm vụ. Có thể nói nhiệm vụ đã được hoàn thành với chất lượng tốt cả 3 mục tiêu trên. Đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu hợp lý, phù hợp với các tàu lưới chụp của Nghệ An; đã sử dụng phương pháp thực nghiệm, trực tiếp áp dụng hệ thống tời thủy lực trên tàu lưới chụp ở địa phương, đồng thời so sánh các chỉ tiêu với tàu đối chứng sử dụng tời ma sát. Qua đó, cho thấy hiệu quả kinh tế cao hơn so với tàu đối chứng về năng suất khai thác, hiệu quả kinh tế, lợi nhuận chuyển biến... Đặc biệt khi ứng dụng hệ thống tời thủy lực đã giảm cường độ lao động và giảm 04 lao động trực tiếp trên tàu, từng bước cơ giới hóa, hiện đại hóa hoạt động khai thác cũng như giải được bài toán về nhân lực lao động trong khai thác thủy sản.



Thử nghiệm hệ thống tời thủy lực trên tàu Nghệ An NA 91678 TS

Với những ưu điểm nổi bật, hệ thống tời thủy lực đã được ứng dụng thành công, đạt hiệu quả tốt trên tàu mô hình, có triển vọng ứng dụng vào thực tế sản xuất cao. Kết quả khảo sát nhu cầu cũng cho thấy 96% ngư dân làm nghề lưới chum được hỏi đều mong muốn được lắp đặt hệ thống tời thủy lực trên

tàu nên khả năng nhân rộng mô hình là có tính khả thi cao.

Hội đồng nhất trí nghiệm thu nhiệm vụ với kết quả xuất sắc, số điểm trung bình là 91,7 điểm. Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh Nghệ An cho nhiệm vụ nghiệm thu cấp Tỉnh.

Vũ Thị Thu Hằng

HỘI NGHỊ TƯ VẤN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐỀ TÀI TIỀM NĂNG CẤP BỘ

Sáng ngày 13/8/2020, Viện nghiên cứu Hải sản tổ chức Hội nghị Tư vấn đánh giá hồ sơ đề tài tiềm năng cấp Bộ bắt đầu thực hiện từ năm 2021, tên đề tài: “Nghiên cứu giải pháp phát triển rong câu ở các tỉnh phía Bắc” do ThS. Đỗ Anh Duy làm chủ nhiệm. Tới dự Hội nghị có Lãnh đạo Viện, Kế toán trưởng, các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, các thành viên tham gia đề tài tham dự. TS. Nguyễn Văn Nguyên, Phó Viện trưởng chủ trì Hội nghị.



Toàn cảnh Hội nghị

Tại Hội nghị, Chủ nhiệm đề tài đã trình bày tóm tắt mục tiêu chung, nội dung nghiên cứu cũng như phương pháp tổ chức thực hiện đề tài. Đề tài được thực hiện với mục tiêu là chọn lọc được 1-2 chủng giống rong câu chất lượng tốt (hàm lượng agar tính theo % khối lượng khô > 25%; sức đông agar (ở nồng độ 1% và nhiệt độ 20°C) > 250 g/cm²); Đề xuất được định hướng và giải pháp phát triển rong câu tại các tỉnh phía Bắc. Nội dung nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm của đề tài

và phương án thực hiện của đề tài bao gồm: (1) Nghiên cứu, đánh giá hiện trạng nguồn lợi, trồng, chế biến và thương mại các sản phẩm từ rong câu tại các tỉnh phía Bắc; (2) Nghiên cứu lựa chọn các chủng giống rong câu chất lượng tốt; (3) Đề xuất định hướng và giải pháp phát triển rong câu tại các tỉnh phía Bắc.

Hội nghị cũng được nghe các ý kiến nhận xét, góp ý cho hồ sơ đề tài. Thuyết minh đề cương của đề tài xây dựng phù hợp theo quy định, chất lượng khoa học tốt. Đề tài tập hợp được nhiều tài liệu tham khảo có liên quan đến nội dung nghiên cứu. Dự toán kinh phí phù hợp với nội dung nghiên cứu, phù hợp với định mức chi theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, Ban chủ nhiệm đề tài cần rà soát lại các nội dung nghiên cứu trong thuyết minh đề cương. Tìm hiểu thêm thông tin để chuẩn hóa lại tên loài rong. Phần tổng quan tài liệu cần bổ sung thêm tài liệu nghiên cứu của Lê Như Hậu; Chương trình Việt Đức 1973-1978; Chương trình Việt - Xô (1980-1990). Sản phẩm các báo cáo chuyên đề cần làm nổi bật tính đúc kết. Các bài báo cần định hướng đăng trên các Tạp chí chuyên ngành.

Kết thúc Hội nghị, ông Nguyễn Văn Nguyên đề nghị Ban Chủ nhiệm đề tài tiếp thu các ý kiến góp ý của Hội đồng để hoàn thiện hồ sơ đề tài.

Vũ Thị Thu Hằng

RONG BIỂN LÀ NGUỒN CUNG CẤP PROTEIN, CÁC ACID AMINE VÀ PEPTID SINH HỌC QUÝ GIÁ

Rong biển là nguồn protein, peptide hoạt tính sinh học và acid amine phong phú, có tiềm năng ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như thực phẩm, mỹ phẩm, nông nghiệp, y dược, sinh học (Beaulieu et al., 2016, Jo et al., 2016). Hàm lượng protein dao động từ 3 - 47% trọng lượng khô, tùy theo loài. Ví dụ, *Porphyra tenera* chứa 47% protein hoặc *Palmaria palmata* là 35% (Fleurence, 1999). Hai nhóm protein có hoạt tính sinh học nổi bật là lectin và phycobiliprotein có mặt trong đa số các loài rong biển. Lectin là một nhóm các protein gắn carbohydrate có khả năng kháng khuẩn, chống viêm, chống ung thư và HIV. Lectin từ rong biển có khối lượng phân tử nhỏ hơn khối lượng phân tử của lectin từ thực vật bậc cao, do đó thích hợp cho việc sử dụng làm chất dẫn truyền thuốc (Đặng Diễm Hồng et al., 2008). Lectin đã được phân tách thành công từ một số loài rong biển bao gồm *Eucheuma* sp. và *Codium* sp.. Còn phycobiliprotein có tác dụng chống oxy hóa, chống viêm, làm giảm cholesterol và kháng virus cũng đã được thu nhận từ một số loài rong đỏ. Ngoài ra, Rhodophyceae có chứa protein phycoerythrin (PE) được sử dụng trong các ứng dụng công nghệ sinh học như thuốc nhuộm miễn dịch huỳnh quang.

Acid amine là thành phần quan trọng, cấu thành nên các protein khác nhau, đảm nhiệm nhiều vai trò và chức năng trong các hoạt động sống của cơ thể. Ngoài ra, acid amine còn có tác dụng tổng hợp nên những loại nội tiết tố và chất dẫn truyền thần kinh cần thiết để hỗ trợ cho các quá trình sinh hóa

trong cơ thể. Rong biển có hàm lượng acid amine tương đương, thậm chí còn cao hơn đậu và trứng. Rong biển chứa 17 loại acid amine, trong đó có mặt tất cả 8 acid amine thiết yếu (leucine, isoleucine, lysine, methionine, tryptophan, valine, threonine, phenylalanine). Ví dụ như *Gracilaria changiis* có tổng hàm lượng acid amine là $91,90 \pm 7,70\%$, chủ yếu là các acid amine thiết yếu ($55,87 \pm 2,15$ mg/g) tương đương với yêu cầu của FAO/WHO (Fleurence, 1999, Chan and Matanjun, 2017). Các acid amine thiết yếu đóng vai trò cốt lõi quan trọng tham gia vào nhiều quá trình sinh hóa của cơ thể. Sự thiếu hụt acid amine thiết yếu có thể tác động tiêu cực đến toàn bộ cơ thể, bao gồm hệ thần kinh, hệ sinh sản, hệ miễn dịch và hệ tiêu hóa.

Ngoài ra, peptide hoạt tính sinh học có nguồn gốc từ rong biển cũng đã được chứng minh và sử dụng làm thực phẩm chức năng, thuốc chữa bệnh điều trị các bệnh tim mạch, tiểu đường, các hoạt động chuyển hóa của cơ thể, giúp hạ huyết áp và chống oxy hóa (Admassu et al., 2018). Carnosine và glutathione đều là peptide, chất chống oxy hóa, bảo vệ các tế bào khỏi bị hư hại gây ra bởi phản ứng oxy hóa. Một peptide có hoạt tính sinh học khác được sản xuất từ rong biển là Kahalalide F. Đây là depsipeptide có khả năng chống ung thư và được sử dụng trong điều trị AIDS.

Như vậy, rong biển là nguồn giàu protein, peptide sinh học và acid amine, có

hiều ứng dụng quan trọng trong các lĩnh vực y dược, thực phẩm, mỹ phẩm, nông nghiệp, sinh học. Rong biển được đánh giá là nguồn sản xuất protein tiềm năng lớn trong tương lai trên toàn thế giới (Hoek et al., 2018).

Tại Việt Nam, có khoảng 827 loài rong biển (Nguyen V.T. et al. 2013), trong đó có 78 loài rong biển kinh tế (FAO, 1990). Với diện tích nuôi trồng khoảng 10.000 hecta, sản

lượng rong tươi thu hoạch hàng năm đạt 101.000 tấn; đây là nguồn lợi nguyên liệu dồi dào để phát triển các sản phẩm từ rong bằng ứng dụng công nghệ sinh học (công nghệ enzyme, công nghệ vi sinh,...), trong đó có các dạng chiết cao rong (seaweed extracts), protein, acid amine và các peptide sinh học từ rong có thể ứng dụng trong sản xuất các sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm bảo vệ sức khỏe, chăm sóc làm đẹp,...



Thu hoạch, sơ chế rong cải biển (Ulva) tại Lý Sơn, Quảng Ngãi

TS. Nguyễn Hữu Hoàng và cs., 2019

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Admassu H., M. Abdalbasit, A. Gasmalla and R. Y. W. Zhao, 2018. Bioactive peptides derived from seaweed protein and their health benefits: Antihypertensive, Antioxidant, and Antidiabetic Properties. *Journal of Food Science*, Vol. 83.
2. Beaulieu L., M. Sirois and E. Tamigneaux, 2016. Evaluation of the in vitro biological activity of protein hydrolysates of the edible red alga, *Palmaria palmata* (dulse) harvested from the Gaspé coast and cultivated in tanks. *J Appl Phycol* 28: 3101-15.
3. Chan P. T. and P. Matanjun, 2017. Chemical composition and physicochemical properties of tropical red seaweed, *Gracilaria changii*. *Food Chemistry*, Vol 221, 302-310.
4. Đặng Diễm Hồng và cộng sự, 2008. Nghiên cứu đánh giá và khai thác hoạt chất từ tảo biển. Báo cáo tổng kết đề tài. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
5. Fleurence J., 1999. Seaweed proteins: biochemical, nutritional aspects and potential uses. *Food Science & Technology* 10: 25-28.
6. Hoek L. S. and E. K. Bayoumi, 2018. Evaluating seaweed as a source of protein in the future of food production worldwide. *Journal of Pharmacy and Biological Sciences*.
7. Jo C., F. F. Khan, M. I. Khan and J. Iqbal, 2016. Marine bioactive peptides: types, structures, and physiological functions. *Food Rev Intl* 33:44-61.

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CỘNG ĐỒNG NGƯ DÂN KHAI THÁC HẢI SẢN VÙNG VEN BỜ VÀ VÙNG LỘNG BIỂN KIÊN GIANG

Phan Đăng Liêm, Nguyễn Thị Thu, Lương Quốc Khánh, Phạm Văn Tuấn

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, số lượng tàu thuyền của tỉnh Kiên Giang có xu hướng giảm, cụ thể năm 2019 giảm xuống còn 12.200 chiếc, trong đó, số lượng tàu thuyền thuộc nhóm chiều dài dưới 12m và 12-<15m chiếm 44,8% và 14,8%. Trình độ học vấn của lao động chủ yếu là cấp 1 và cấp 2. Trình độ học vấn hộ gia đình chủ yếu là cấp 1 chiếm 50,7% và thấp nhất là trình độ cao đẳng chỉ 0,2%. Độ tuổi thuyền viên và hộ gia đình phần lớn là từ 18 đến dưới 50 tuổi. Lợi nhuận trung bình của một tàu trong một năm của nhóm chiều dài tàu dưới 12m là 107,7-253,2 triệu đồng; nhóm tàu 12-<15m là 208,1-383,8 triệu đồng; nhóm tàu $\geq 15m$ là 343,7-2.066,7 triệu đồng. Tổng thu nhập trung bình/năm của nhóm chiều dài dưới 12m là 199,6 triệu đồng. Đối với nhóm 12-<15m là 323,5 triệu đồng; nhóm từ 15m trở lên là 896,5 triệu đồng.

Từ khóa: Vùng ven bờ, vùng lộng, trình độ học vấn, thu nhập

I. MỞ ĐẦU

Biển Kiên Giang là một trong những ngư trường có nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển thủy sản. Lĩnh vực kinh tế này ngày càng phát triển khá toàn diện, bền vững, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Mặc dù phát triển khá toàn diện, nhưng kinh tế thủy sản của Kiên Giang còn nhiều khó khăn, bất cập như: hoạt động khai thác đánh bắt thiếu nguồn lao động trực tiếp trên tàu; nguồn lợi thủy sản trên ngư trường suy giảm; tình trạng tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài để khai thác hải sản trái phép vẫn còn xảy ra; hoạt động khai thác thủy sản không đúng quy định tại vùng biển ven bờ và vùng lộng chưa được ngăn chặn triệt để; cào bờ, xiệp mé, xung điện trong hoạt động khai thác thủy sản, hủy hoại môi trường vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi; tranh chấp ngư trường gây mất an ninh trật tự còn diễn biến phức tạp. Việc sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác

vùng biển ven bờ và vùng lộng phù hợp với từng ngư trường, tình hình phát triển nghề cá của tỉnh và không ảnh hưởng đến nguồn lợi hải sản, hệ sinh thái đáy biển còn chậm.

Nghiên cứu này nhằm phân tích, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của cộng đồng khai thác hải sản ở vùng ven bờ và vùng lộng biển Kiên Giang từ đó đưa ra các giải pháp cho việc sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lộng biển Kiên Giang một cách phù hợp và mang lại hiệu quả cao.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tài liệu sử dụng

Sử dụng số liệu tình hình kinh tế - xã hội nghề cá của dự án “Điều tra các nghề khai thác vùng ven biển và vùng lộng biển Kiên Giang; đề xuất sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lộng biển Kiên Giang”.

2.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Tất cả các đội tàu hoạt động khai thác hải sản có chiều dài dưới 15m và các tàu có chiều dài trên 15m nhưng tham gia khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lộng.

- Phạm vi về không gian: Vùng biển ven bờ và vùng lộng; các huyện ven biển của Kiên Giang; đội tàu khai thác và cộng đồng ngư dân khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2.2.2. Phương pháp thu thập số liệu

2.2.2.1. Điều tra số liệu thứ cấp

Điều tra thứ cấp được thực hiện thông qua các cơ quan quản lý nghề cá tại Kiên Giang. Số liệu thu thập gồm: tổng số lao động khai thác, thu nhập, đời sống của ngư dân,...

2.2.2.2. Điều tra sơ cấp

Sử dụng phương pháp điều tra, phỏng vấn để tiến hành thu thập thông tin về kinh tế - xã hội ở các địa phương, phỏng vấn hộ gia đình, chủ tàu theo phiếu điều tra được thiết kế sẵn. Quá trình điều tra được tiến hành trong 04 đợt (02 đợt vào vụ cá Bắc và 02 đợt vào vụ cá Nam) tại các xã, huyện, thị trấn ven biển của Kiên Giang. Các số liệu thu thập gồm: Số lượng lao động trên tàu, trình độ chuyên môn, trình độ văn hóa, độ tuổi lao động, thu nhập của lao động, thu nhập hộ gia đình,...

2.2.3. Phân tích và xử lý số liệu

- Sử dụng phần mềm Excel, thống kê mô tả với độ tin cậy 90%.

Các công thức sử dụng:

2.2.3.1. Độ tuổi ($K_t, \%$):

$$K_t = \frac{N_{ti}}{N} \times 100$$

Trong đó: N_{ti} : Số người ở nhóm tuổi i ($i = 1, 2, 3, 4, 5, 6$); N : Tổng số người được phỏng vấn.

2.2.3.2. Trình độ học vấn ($K_{dt}, \%$):

$$K_{dt} = \frac{N_{dti}}{N} \times 100$$

Trong đó: N_{dti} : Số người được đào tạo ở cấp i ($i = 0, 1, 2, 3, 4, 5$); N : Tổng số người được phỏng vấn.

2.2.3.3. Giới tính ($K_{gt}, \%$):

$$K_{gt} = \frac{N_{gti}}{N} \times 100$$

Trong đó: N_{gti} : Số người giới tính i ($i = \text{nam, nữ}$); N : Tổng số người được phỏng vấn.

2.2.3.4. Nghề nghiệp ($K_c, \%$):

$$K_c = \frac{N_{ci}}{N} \times 100$$

Trong đó: N_{ci} : Số người nghề i ($i = \text{khai thác hải sản, nội trợ, còn đi học, khác}$); N : Tổng số người được phỏng vấn.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản

Trong giai đoạn từ 2015 -2019, số lượng tàu thuyền khai thác hải sản của tỉnh Kiên Giang có xu hướng giảm, cụ thể: Năm 2015 tổng toàn tỉnh có 10.332 chiếc nhưng đến tháng 12/2019 giảm xuống còn 9.853 chiếc (giảm 479 chiếc). Chi tiết cơ cấu nghề khai thác hải sản phân chia theo nghề và nhóm chiều dài tàu được trình bày chi tiết ở bảng 1.

Bảng 1. Cơ cấu nghề khai thác hải sản

TT	Nghề	Nhóm chiều dài (m)			Tổng cộng (Chiếc)
		<12	12-<15	≥15	
1	Lưới kéo	37	333	2.782	3.152
2	Lưới vây	5	20	267	292
3	Nghề câu	1.290	259	78	1.627
4	Lưới rê	2.277	564	385	3.226
5	Lồng bẫy	773	265	58	1.096
6	Nghề khác	34	15	411	460
Cộng		4.416	1.456	3.981	9.853
Tỷ lệ (%)		44,8	14,8	40,4	100,0

Số lượng tàu thuyền khai thác hải sản năm 2019 của tỉnh Kiên Giang là 9.853 chiếc; trong đó, số lượng tàu khai thác ở vùng bờ (nhóm chiều dài <12 m) cao nhất là 4.416 chiếc chiếm 44,8% tổng số tàu toàn tỉnh, tiếp đến là nhóm từ ≥15m là 3.981 chiếc chiếm 40,4% tổng số tàu của tỉnh, nhóm tàu có chiều dài 12-<15m có 1.456 chiếc chiếm 14,8% tổng số tàu của tỉnh. Trong số 6 nghề khai thác hải sản, nghề lưới rê chiếm ưu thế nhất với tỷ lệ 32,7%, trong khi đó nghề lưới vây chỉ chiếm 3,0% số lượng tàu thuyền toàn tỉnh.

3.2. Vốn đầu tư nghề

Vốn đầu tư cho nghề khai thác hải sản tăng theo nhóm chiều dài tàu (vốn đầu tư bao gồm: vỏ tàu, máy tàu, ngư cụ, máy khai thác, thiết bị hàng hải,...) được trình bày chi tiết ở bảng 2.

Bảng 2. Vốn đầu tư nghề

Nhóm nghề	Vốn đầu tư nghề (triệu đồng/tàu)		
	<12	12-<15	≥ 15
Lưới kéo	122±51,0	348±226,0	2.507,5±571,5
Lưới vây	-	-	3.176±837,0
Nghề câu	91±58,5	207±120,0	-
Lưới rê	86±58,5	190±112,0	-
Lồng bẫy	170±121,7	469,3±211,3	-
Nghề khác	134,3±63,0	177,7±118,7	160±133,0

Qua bảng 2 cho thấy, vốn đầu tư trung bình nhóm tàu chiều dài dưới 12m là 120,7 triệu đồng/tàu; nhóm chiều dài tàu 12-<15m là 278,4 triệu đồng/tàu; nhóm chiều dài tàu từ 15m trở lên là 1.947,8 triệu đồng/tàu.

3.3. Hiệu quả kinh tế nghề khai thác hải sản

Doanh thu, chi phí (bao gồm chi phí cố định và chi phí biến đổi), lợi nhuận được thể hiện chi tiết trong bảng 3.

Bảng 3. Hiệu quả kinh tế khai thác hải sản

Nhóm nghề	Nhóm chiều dài (m)	Doanh thu (triệu đồng/tàu/năm)	Chi phí (triệu đồng /tàu/năm)	Lợi nhuận (triệu đồng /tàu/năm)
Lưới kéo	<12	481,9±138,4	391,7±143,0	162,2±154,1
	12 -< 15	849,3±371,7	465,6±186,7	383,7±284,4
	≥ 15	3.404,9±1277,0	2.517,6±1535,9	887,1±796,0
Lưới vây	≥ 15	4.164,8±1759,9	3.147,5±736,8	1.017±925,4
Nghề câu	<12	532,7±326,2	293,5±215,5	239,2±203,4
	12 -< 15	721,5±377,0	381,2±244,2	340,3±230,8
Lưới rê	<12	337,7±188,5	168,9±134,1	168,9±109,2
	12 -< 15	485,7±233,3	232,3±124,1	253,4±212,2
Lồng bẫy	<12	380,3±217,1	223,5±130,6	156,8±104,3
	12 -< 15	750,5±401,3	439,3±228,5	311,2±208,9
Nghề khác	<12	386,7±136,6	193,4±91,0	193,3±102,3
	12 -< 15	542,2±198,6	309,2±162,9	232,9±112,2
	≥ 15	481,4±206,2	232,5±79,5	248,9±131,3

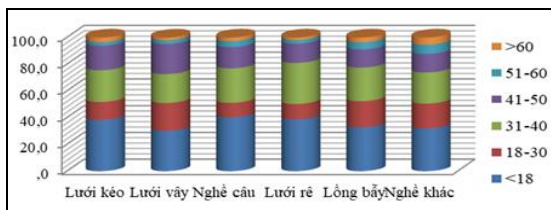
Qua bảng 3 cho thấy:

Nhìn chung doanh thu, chi phí và lợi nhuận của các đội tàu tăng dần theo nhóm chiều dài. Nhóm chiều dài tàu từ <12m, lợi nhuận trung bình từ 107,7 - 253,2 triệu đồng, đạt cao nhất là nghề câu cá, thấp nhất là nghề cào sò. Nhóm chiều dài tàu từ 12-<15m lợi nhuận trung bình từ 208,1-383,8 triệu đồng. Trong đó nghề cào sò có lợi nhuận trong một năm thấp nhất, cao nhất là nghề bẫy ghe. Nhóm chiều dài tàu ≥ 15m, lợi nhuận trung bình từ 343,7-2.066,7 triệu đồng. Trong đó nghề lưới rùng đạt lợi nhuận thấp nhất, nghề lưới vây đạt đội nhuận trong một năm là cao nhất.

3.4. Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội gia đình khai thác hải sản

3.4.1. Cấu trúc tuổi, giới tính và trình độ học vấn của hộ gia đình

- Cấu trúc tuổi hộ gia đình khai thác hải sản

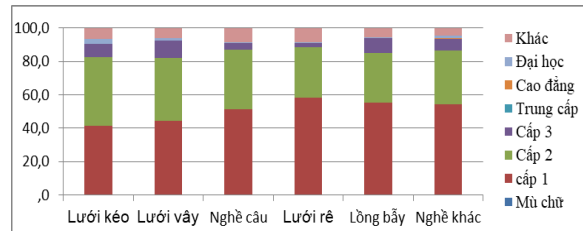


Hình 1. Cấu trúc tuổi hộ gia đình

Nhìn chung, độ tuổi dưới 18 tuổi chiếm phần lớn với tỷ lệ 32,2%, đây sẽ là nguồn lao động dồi dào cho các ngành nghề trong tương lai. Tiếp đến là nhóm tuổi 31-40 chiếm 27,0%; 18-30 chiếm tỷ lệ 16,2% và độ tuổi 41-50 chiếm tỷ lệ 16,7%, điều này cho thấy hiện nay tỉnh Kiên Giang đang có một nguồn lao động với sức khỏe tốt, đáp ứng điều kiện làm việc của các ngành nghề. Ở độ tuổi 51-60 và trên 60 tuổi chiếm tỷ lệ lần lượt 4,5% và 3,6%.

- Trình độ học vấn hộ gia đình

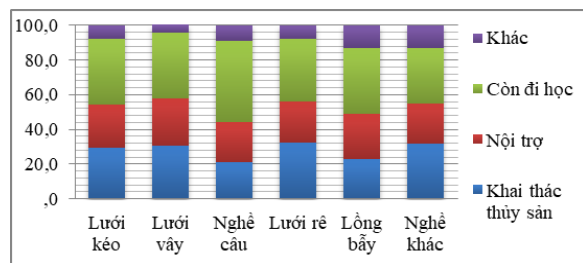
Tỷ lệ học cấp I chiếm tỷ lệ cao nhất với 50,2%, tiếp đến là tỷ lệ học cấp 2 chiếm 35,3% và chiếm tỷ lệ thấp nhất là trình độ mù chữ chiếm 0,1%.



Hình 2. Trình độ học vấn hộ gia đình khai thác hải sản

3.4.2. Cơ cấu nghề nghiệp hộ gia đình

Cơ cấu nghề nghiệp hộ gia đình gồm: khai thác hải sản, nội trợ, còn đi học và nghề khác (nuôi trồng, tiểu thương, công nhân,...) được thể hiện qua hình 3.



Hình 3. Cơ cấu nghề nghiệp của hộ gia đình khai thác hải sản

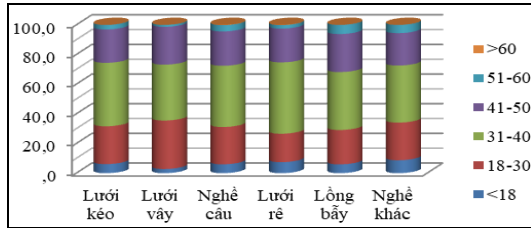
Nhìn chung, cơ cấu nghề nghiệp của thành viên hộ gia đình chủ yếu dựa vào nghề khai thác thủy sản chiếm 27,9%, một số ít chuyển qua nghề khác chiếm 10,4%. Thành viên làm nghề nội trợ chiếm 24,4% và còn đi học chiếm 37,3% thuộc thành phần phụ thuộc chiếm tỷ lệ khá cao.

3.4.3. Cơ cấu độ tuổi và trình độ của thuyền viên tham gia khai thác hải sản

- Cơ cấu độ tuổi của thuyền viên tham gia khai thác

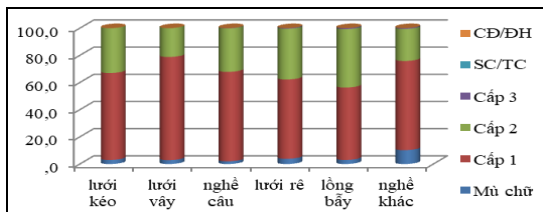
Qua hình 4 ta thấy độ tuổi của lao động làm nghề khai thác ở Kiên Giang chủ yếu từ 18 - 40 tuổi (chiếm 69,69%), độ tuổi 40-60 tuổi chiếm 24,01%, độ tuổi dưới 18 tuổi chiếm 6,27% và đặc biệt trên 60 tuổi chiếm 0,04%.

Nhìn chung, lao động khai thác ở vùng bờ và vùng lộng Kiên Giang còn khá trẻ và đều nằm trong độ tuổi lao động, đây là lực lượng lao động có sức khỏe, phù hợp đặc thù của nghề, đã có kinh nghiệm và có khả năng tiếp thu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất.



Hình 4. Cơ cấu độ tuổi của thuyền viên

- Trình độ học vấn của thuyền viên tham gia khai thác



Hình 5. Trình độ học vấn thuyền viên

Qua hình 5 ta thấy:

Đối với nghề lưới kéo: Lao động có trình độ văn hóa cấp I chiếm trên 50%, cấp II chiếm 32,0 - 46,0% và lao động mù chữ chiếm 1,5 - 8,0%.

Đối với nghề lưới vây: Lao động có trình độ văn hóa cấp I chiếm 75,9%, cấp II chiếm 21,2% và mù chữ chiếm 2,9%.

Đối với nghề câu: Lao động có trình độ văn hóa cấp I chiếm 65,9%, cấp II chiếm 32,1%, cấp III chiếm 0,4% và lao động mù chữ chiếm tỷ lệ còn khá lớn (chiếm 1,7-2,5%).

Đối với nghề lưới rê: Lao động có trình độ cấp I chiếm 58,4%, cấp II chiếm 37,4%; lao động mù chữ chiếm 3,9%.

Đối với nghề lồng bẫy: Lao động thuộc trình độ văn hóa cấp I chiếm 57,9%, cấp II chiếm 39,6% và lao động mù chữ chiếm 0,6%.

Đối với nghề khác (cào sò, lưới rừng, te xiệp): Lao động có trình độ văn hóa cấp I chiếm 65,6%, cấp II chiếm 23,6% và tỷ lệ lao động mù chữ chiếm tỷ lệ rất cao khoảng 23,8%. Ngoài ra, đối với nhóm nghề này một số lao động có trình độ cấp III.

Nhìn chung, trình độ văn hóa của các thuyền viên trên các đội tàu khai thác ở Kiên Giang khá thấp, tập trung chủ yếu là cấp I và cấp II, thậm chí một số nghề tỷ lệ ngư dân mù chữ còn khá cao. Do trình độ học vấn thấp, điều kiện còn khó khăn nên việc chuyển giao công nghệ cũng như sử dụng các công nghệ hiện đại trên tàu khai thác hải sản còn gặp nhiều khó khăn.

3.4.4. Tài sản, thu nhập và chi tiêu hộ gia đình

3.4.4.1. Tài sản hộ gia đình

Tài sản hộ gia đình bao gồm: Tài sản khai thác, tài sản sinh hoạt và tài sản khác được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Tài sản hộ gia đình khai thác hải sản

Nhóm nghề	Tài sản hộ gia đình theo nhóm chiều dài tàu (Triệu đồng)		
	<12 m	12-<15 m	≥ 15 m
Lưới kéo	366,8	642,9	3.239,8
Lưới vây	-	-	3.057,4
Nghề câu	357,6	605,2	-
Lưới rê	279,3	367,3	-
Lồng bẫy	352,8	581,8	-
Nghề khác	271,9	412,8	558,0

Tổng tài sản trung bình của nhóm chiều dài tàu dưới 12m là 325,7 triệu đồng; nhóm chiều dài tàu 12-<15m là 522 triệu; nhóm chiều dài tàu từ 15m trở lên là 2.285,1 triệu đồng. Nhìn chung tổng tài sản có xu hướng tăng theo nhóm chiều dài tàu.

3.4.4.2. Thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình khai thác hải sản

Thu nhập (thu nhập từ nguồn khai thác hải sản và nguồn khác), chi tiêu hộ gia đình được thể hiện chi tiết trong bảng 5.

Bảng 5. Thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình trong 1 năm

Nhóm nghề	Nhóm chiều dài (m)	Khai thác hải sản		Nguồn khác		Tổng thu nhập (triệu đồng)	Tổng chi tiêu/năm (triệu đồng)
		Thu nhập (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Thu nhập (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)		
Lưới kéo	<12	162,2	91,1	15,9	8,9	178,1	85,5
	12 -< 15	383,7	95,3	19,1	4,7	402,8	93,4
	≥ 15	887,2	99,4	10,0	0,7	897,2	178,5
Lưới vây	≥ 15	1.448,6	100,0	0,0	0,0	1.448,6	152,4
Nghề câu	<12	239,2	93,6	16,4	6,4	255,6	90,1
	12 -< 15	340,4	91,4	32,1	8,6	372,5	90,2
Lưới rê	<12	168,9	88,8	21,8	11,2	190,7	78,9
	12 -< 15	253,4	92,3	21,3	7,8	274,6	82,7
Lồng bẫy	<12	156,8	95,0	7,9	5,0	164,8	77,8
	12 -< 15	311,2	97,3	9,7	2,7	320,9	90,4
Nghề khác	<12	193,3	90,4	15,5	9,6	208,8	71,5
	12 -< 15	242,5	98,4	4,1	1,6	246,6	71,1
	≥ 15	343,7	100,0	0,0	0,0	343,7	87,6

Qua bảng 5 ta thấy:

Đối với nghề lưới kéo, thu nhập phần lớn phụ thuộc vào nghề khai thác hải sản (96,3%), nghề khác chiếm 3,7%; Đối với nghề lưới vây, 100% phụ thuộc vào nghề khai thác hải sản; Đối với nghề câu, 92,5% ngư dân phụ thuộc vào nghề khai thác hải sản; 7,5% còn lại có hoạt động các nghề khác; Đối với nghề lưới rê, 90,5% ngư dân phụ thuộc vào nghề khai thác hải sản; 9,5% còn lại hoạt động nghề khác; Đối với nghề lồng bẫy, 96,1% số ngư dân phụ thuộc vào

nghề khai thác hải sản; 3,9% còn lại hoạt động các nghề khác; Đối với nhóm nghề khác, 95,2% ngư dân phụ thuộc vào nghề khai thác hải sản; 4,8% còn lại hoạt động nghề khác.

Nhìn chung, phần lớn ngư dân khai thác ở vùng ven bờ và vùng lộng Kiên Giang thu nhập chủ yếu phụ thuộc vào nghề khai thác hải sản, một số ít khác hoạt động sang các ngành nghề khác nhưng tỷ lệ không nhiều.

IV. KẾT LUẬN

4.1. Kết luận

- Số lượng tàu thuyền năm 2019 giảm so với các năm trước, tuy nhiên sản lượng và năng suất khai thác có xu hướng tăng lên.

- Vốn đầu tư trung bình nhóm tàu chiều dài dưới 12m là 120,7 triệu đồng/tàu; nhóm chiều dài tàu 12-<15m là 278,4 triệu đồng/tàu; nhóm chiều dài tàu từ 15m trở lên 1.947,8 triệu đồng/tàu. Nhìn chung, vốn đầu tư nghề có xu hướng tăng theo nhóm chiều dài tàu.

- Lợi nhuận trung bình của một tàu trong một năm của nhóm chiều dài tàu dưới 12m là 184,1 triệu đồng; nhóm tàu 12-<15m là 304,3 triệu đồng; nhóm tàu $\geq 15m$ là 717,7 triệu đồng.

- Cấu trúc tuổi của thuyền viên và hộ gia đình làm nghề khai thác tương đối trẻ, chủ yếu độ tuổi từ 18 đến dưới 50 tuổi.

- Trình độ học vấn của thuyền viên và hộ gia đình tương đối thấp, chủ yếu cấp I và cấp II.

- Tổng thu nhập của 1 hộ trung bình 306,9 triệu đ/năm; trong đó thu nhập từ khai thác hải sản chiếm 94,8%.

4.2. Đề xuất

- Nâng cao trình độ văn hóa cộng đồng ngư dân ven biển, tăng cường đào tạo, tập huấn nghiệp vụ khai thác hải sản.

- Sắp xếp lại cơ cấu tàu thuyền của tỉnh, đề xuất các chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho ngư dân đi kèm bảo vệ nguồn lợi hải sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kiên Giang, 2019. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ giải pháp 6 tháng cuối năm 2019.
2. Nguyễn Thị Kim Anh và ctv, 2006. Doanh thu và chi phí của nghề khai thác lưới rê thu ngừ tại Nha Trang, Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản, số 03-04/2006, Đại học Nha Trang.
3. Thái Ngọc Chiến, 2009. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển bền vững nghề khai thác hải sản ven bờ Việt Nam, Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III.

ASSESSMENT OF SOCIO-ECONOMIC SITUATION OF THE COMMUNITY FISHING IN COASTAL AND INSHORE AREAS OF KIEN GIANG PROVINCE

SUMMARY

In recent years, the number of boats in Kien Giang province tends to decrease, specifically in 2019, it was decreased to 12,200 boats, of which, the number of boats of length under 12m and 12- <15m accounted for 44.8% and 14.8%. The education level of the crew is primary school and secondary school. The education level of household mostly is primary school accounts for 50.7% and the lowest is college level, which is only 0.2%. The average profit of a boat in a year of the boat length of under 12m is 107.7-253.2 million VND; the group of boats 12- <15m is 208.1-383.8 million VND; Group of boats 15m or/and more is 343.7-2066.7 million VND. The total average annual income of the group under 12m in length is 199.6 million VND. For group 12- <15m, it is 323.5 million VND; Group of boats 15m and above is 896.5 million VND.

Keywords: Coastal area, inshore area, education level, income.

CẤU TRÚC THÀNH PHẦN LOÀI TRONG SẢN LƯỢNG KHAI THÁC CỦA MỘT SỐ NGHỀ KHAI THÁC CHÍNH Ở VÙNG BIỂN ĐÔNG NAM BỘ

Trần Bảo Chương, Cao Văn Hùng và Nguyễn Phước Triệu

TÓM TẮT

Kết quả tổng hợp các số liệu điều tra từ năm 2010 đến 2018 cho thấy, thành phần loài hải sản được khai thác bởi nghề lưới kéo là 932 loài/nhóm loài thuộc 453 giống và 191 họ hải sản, nghề lưới vây là 230 loài thuộc 151 giống và 78 họ hải sản và nghề lưới rê là 314 loài thuộc 200 giống và 108 họ hải sản. Nghề lưới kéo đáy có nhóm hải sản chiếm ưu thế là nhóm cá đáy và gần đáy là 394 loài (chiếm 42,3%); Nghề lưới vây nhóm cá rạn san hô chiếm ưu thế với 88 loài (chiếm 38,3%); Đối với nghề lưới rê thì nhóm sinh thái cá đáy và gần đáy chiếm ưu thế với 107 loài (chiếm 34,1%). Ngoài ra, nghiên cứu đã ghi nhận có 30 loài là loài bị đe dọa ở các mức độ khác nhau, bao gồm: Bậc tuyệt chủng ngoài thiên nhiên (EW-Extinct in the Wild) bắt gặp 1 loài; Bậc rất nguy cấp (CR-Critically endangered) bắt gặp 2 loài; Bậc nguy cấp (EN-Endangered) bắt gặp 12 loài và bậc sẽ nguy cấp (VU-Vulnerable) bắt gặp 15 loài.

Từ khóa: Đa dạng; nghề lưới kéo; nghề lưới rê; nghề lưới vây; Đông Nam Bộ.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các nghề khai thác chính của vùng biển Đông Nam Bộ bao gồm: nghề lưới kéo, nghề vây và nghề lưới rê, với sản lượng khai thác chiếm tỷ lệ cao trong tổng sản lượng khai thác của vùng. Theo kết quả điều tra của Viện nghiên cứu Hải sản trong giai đoạn 2011-2015, tổng sản lượng khai thác các nhóm cá biển tôm, cua ghe, mực và bạch tuộc của các đội tàu có công suất máy từ 20CV trở lên ở vùng biển Đông Nam Bộ trong giai đoạn 7/2014-6/2015 ước tính khoảng 840 ngàn tấn. Trong đó, tổng sản lượng theo nhóm nghề cao nhất là nghề lưới kéo 694 ngàn tấn; tiếp đến là nghề lưới vây đạt 78 ngàn tấn; nghề lưới rê đạt 44 ngàn tấn và thấp nhất là nghề câu sản lượng đạt 24 ngàn tấn (Viện nghiên cứu Hải sản, 2016).

Hiện nay, cường lực khai thác có sự chênh lệch giữa các nghề, đặc biệt là nghề lưới kéo có cường lực khai thác vượt

ngưỡng khai thác bền vững tối đa khoảng 56,3%, trong khi đó cường lực khai thác của nghề lưới rê thấp hơn cường lực khai thác bền vững khoảng 12,5%, nghề lưới vây 49,8%, nghề câu 33,3% và nhóm nghề khác là 7,2% (Bùi Văn Tùng, 2014). Điều này cho thấy sự mất cân đối cơ cấu nghề khai thác, cũng đồng nghĩa với sự mất cân bằng về đối tượng đánh bắt, từ đó gây mất cân bằng về mặt sinh thái (Tô Văn Phương và Phan Trọng Huyền, 2019). Vì vậy, trước thực trạng trên việc xác định cấu trúc thành phần loài theo nghề khai thác chính là cần thiết.

Báo cáo này trình bày kết quả tổng hợp thành phần loài khai thác theo các nghề khai thác chính ở vùng biển Đông Nam Bộ qua các số liệu điều tra từ năm 2010 đến năm 2018, làm cơ sở khoa học cho việc cơ cấu lại nghề khai thác, góp phần bảo tồn và phát triển nguồn lợi hải sản một cách bền vững.

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nguồn số liệu của bài báo được tổng hợp từ nguồn số liệu của các chuyến điều tra, thu mẫu nghề cá thương phẩm và giám sát hoạt động khai thác trên tàu của ngư dân vùng Đông Nam Bộ từ năm 2010 đến 2019. Bao gồm:

- Dự án I.9: “*Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động nguồn lợi hải sản biển Việt Nam*” giai đoạn 2011-2015 (04 chuyến điều tra, 18 chuyến thu mẫu nghề cá thương phẩm và 15 chuyến giám sát khai thác trên tàu của ngư dân);

- Dự án I.8: “*Điều tra hiện trạng nguồn lợi hải sản vùng biển ven bờ biển Việt Nam*” năm 2015-2016. (01 chuyến điều tra nguồn lợi hải sản tầng đáy bằng nghề lưới kéo đơn cá);

- Đề tài: “*Nghiên cứu quản lý nghề cá dựa trên tiếp cận hệ sinh thái*” thực hiện năm 2015-2018 (02 chuyến giám sát hoạt động khai thác trên tàu của ngư dân bằng nghề lưới kéo đáy và 04 chuyến thu mẫu nghề cá thương phẩm);

- Hợp đồng: “*Khảo sát nguồn lợi thủy sản khu vực nhận chìm vật liệu nạo vét của dự án tổ hợp hóa dầu miền Nam*”, do Phân Viện nghiên cứu Hải sản phía Nam thực hiện năm 2018.

Các số liệu của các chuyến điều tra và thu mẫu ở trên được tổng hợp theo danh sách các loài bắt gặp theo các nhóm nghề khai thác và các nhóm sinh thái. Danh sách các loài hải sản được đối chiếu, cập nhật tên khoa học và sắp xếp theo nhóm sinh thái của các loài cá dựa trên Fishbase (Fishbase.org) và các loài hải sản khác dựa trên Sealifebase

(Sealifebase.ca). Tình trạng nguy cấp của cá được xác định dựa trên Danh lục Đỏ IUCN (iucnredlist.org) và Danh mục các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển (Số: 06/VBHN-BNNPTNT ngày 27/4/2015).

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đa dạng thành phần loài

Tổng hợp các số liệu điều tra từ năm 2010 đến 2018 cho thấy, tổng số loài được bắt gặp trong các nghề khai thác chính bao gồm 1.016 loài/nhóm loài thuộc 487 giống và 202 họ. Trong đó, số loài khai thác bởi nghề lưới kéo là cao nhất với 932 loài/nhóm loài, tiếp theo là nghề lưới rê gặp 314 loài/nhóm loài và thấp nhất là nghề lưới vây có 266 loài/nhóm loài. Kết quả chi tiết về đa dạng thành phần loài theo các nghề khai thác chính được trình bày như sau:

3.1.1. Đa dạng thành phần loài khai thác bởi nghề lưới kéo

Nghề lưới kéo ở vùng biển Đông Nam Bộ bao gồm: Các nghề lưới kéo tầng mặt, trung tầng (giã cào bay) và các nghề lưới kéo tầng đáy (lưới kéo tôm, lưới kéo cá), là nghề khai thác chủ động nên thành phần loài bắt gặp được đa dạng hơn so với nghề lưới rê và lưới vây. Thành phần loài hải sản được khai thác bởi nghề lưới kéo là 932 loài/nhóm loài thuộc 453 giống và 191 họ hải sản. Trong đó, 33 họ hải sản có số loài bắt gặp từ 10 loài trở lên, với tổng số loài bắt gặp của 33 họ hải sản này là 553 loài, chiếm khoảng 59,3% tổng số loài hải sản bắt gặp trong nghề lưới kéo đáy ở vùng biển Đông Nam Bộ. Kết quả chi tiết được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Các họ hải sản chiếm ưu thế trong nghề lưới kéo

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Số loài	Tỷ lệ (%)	TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Penaeidae	Họ Tôm he	41	4,4	18	Serranidae	Họ Cá song (cá mú)	14	1,5
2	Carangidae	Họ Cá khế	38	4,1	19	Ophichthidae	Họ Cá chình rắn	13	1,4
3	Labridae	Họ Cá bàng chài	24	2,6	20	Platycephalidae	Họ Cá chai	13	1,4
4	Portunidae	Họ Cua bời	24	2,6	21	Sepiidae	Họ Mực nang	13	1,4
5	Sciaenidae	Họ Cá đù	24	2,6	22	Synodontidae	Họ Cá mối	13	1,4
6	Apogonidae	Họ Cá sơn	23	2,5	23	Callionymidae	Họ Cá đàn lia	11	1,2
7	Tetraodontidae	Họ Cá nóc	23	2,5	24	Scorpaenidae	Họ Cá mù làn	11	1,2
8	Nemipteridae	Họ Cá lạng	22	2,4	25	Soleidae	Họ Cá bơn lưỡi mè	11	1,2
9	Gobiidae	Họ Cá bống	21	2,2	26	Congridae	Họ Cá chình biển	10	1,1
10	Leiognathidae	Họ Cá liệt	21	2,2	27	Lethrinidae	Họ Cá hè	10	1,1
11	Bothidae	Họ Cá bơn vĩ	18	1,9	28	Loliginidae	Họ Mực ống	10	1,1
12	Engraulidae	Họ Cá trông	18	1,9	29	Muraenidae	Họ Cá lịch biển	10	1,1
13	Squillidae	Họ Tôm tít	18	1,9	30	Pinguipedidae	Họ Cá lú (giả bống)	10	1,1
14	Lutjanidae	Họ Cá hồng	16	1,7	31	Pomacentridae	Họ Cá rô biển, cá thia	10	1,1
15	Cynoglossidae	Họ Cá bơn lưỡi	15	1,6	32	Scombridae	Họ Cá thu ngừ	10	1,1
16	Monacanthidae	Họ Cá bò giấy	15	1,6	33	Synanceiidae	Họ Cá mao quỷ (mặt quỷ)	10	1,1
17	Mullidae	Họ Cá phèn	14	1,5		Tổng số:		553	59,3

Xét về số loài trong họ thì số loài nhiều nhất ở họ Tôm he (Penaeidae) và họ Cá khế (Carangidae) với số lượng loài lần lượt là 41 và 38 loài, chiếm tỷ lệ tương ứng là 4,4% và 4,1% tổng số loài bắt gặp. Một số họ hải sản có số loài chiếm ưu thế trên 20 loài như họ Cua bời (Portunidae), họ Cá đù (Sciaenidae) và họ Cá bàng chài (Labridae) chiếm khoảng 2,6% tổng số loài bắt gặp, tương ứng là 24 loài/họ. Các họ có số loài chiếm ưu thế tiếp theo là họ Cá sơn (Apogonidae) và họ Cá nóc (Tetraodontidae) với số lượng loài bắt gặp là 23 loài/họ và chiếm tỷ lệ tương ứng là 2,5% tổng số loài bắt gặp. Các họ bắt gặp 10 loài như họ Mực ống (Loliginidae), họ Cá chình biển (Congridae), họ Cá thu ngừ (Scombridae)...

3.1.2. Đa dạng thành phần loài khai thác bởi nghề lưới vây

Đối tượng khai thác chủ yếu của nghề lưới vây thường là cá nổi, tập trung thành đàn nên số loài hải sản bắt gặp bởi nghề này kém đa dạng hơn so với nghề lưới rê và lưới kéo. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đã bắt gặp 230 loài thuộc 151 giống và 78 họ hải sản được khai thác bởi nghề lưới vây. Tổng số có 15 họ hải sản chiếm ưu thế, bắt gặp từ 5 loài trở lên với tổng số loài bắt gặp là 127 loài chiếm khoảng 55,2% tổng số loài bắt gặp. Kết quả chi tiết được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2. Các họ hải sản chiếm ưu thế trong nghề lưới vây

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Carangidae	Họ Cá khế	30	13,0
2	Scombridae	Họ Cá thu ngừ	15	6,5
3	Mullidae	Họ Cá pèn	9	3,9
4	Loliginidae	Họ Mực ống	8	3,5
5	Nemipteridae	Họ Cá lạng	8	3,5
6	Leiognathidae	Họ Cá liệt	7	3,0
7	Apogonidae	Họ Cá sơn	6	2,6
8	Monacanthidae	Họ Cá bò giầy	6	2,6
9	Penaeidae	Họ Tôm he	6	2,6
10	Portunidae	Họ Cua bơi	6	2,6
11	Synodontidae	Họ Cá mối	6	2,6
12	Clupeidae	Họ Cá trích	5	2,2
13	Lutjanidae	Họ Cá hồng	5	2,2
14	Sepiidae	Họ Mực nang	5	2,2
15	Sphyraenidae	Họ Cá nhồng	5	2,2
Tổng số:			127	55,2

Họ Cá khế (Carangidae) có số loài bắt gặp nhiều nhất với 30 loài chiếm 13,2% tổng

số loài, tiếp đến là họ Cá thu ngừ (Scombridae) với 15 loài chiếm 6,5% tổng số loài bắt gặp, họ Cá pèn (Mullidae) bắt gặp 9 loài, họ Cá lạng (Nemipteridae) và họ Mực ống (Loliginidae) bắt gặp 8 loài chiếm tỷ lệ tương ứng khoảng 3,9% và 3,5% tổng số loài bắt gặp trong nghề lưới vây.

3.1.3. Đa dạng thành phần loài khai thác bởi nghề lưới rê

Nghề lưới rê ở vùng biển Đông Nam Bộ là nghề hỗn hợp, bao gồm: Các nghề sử dụng lưới rê đáy (tầng đáy) và các nghề lưới rê nổi (tầng mặt) nên số lượng loài khai thác bởi nghề này có tính đa dạng chỉ xếp sau so với nghề lưới kéo. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đã bắt gặp 314 loài thuộc 200 giống và 108 họ hải sản được khai thác bởi nghề lưới rê. Trong đó có 16 họ chiếm ưu thế với số loài bắt gặp từ 5 loài trở lên, tổng số loài bắt gặp trong 15 họ chiếm ưu thế là 143 loài chiếm khoảng 46% tổng số loài bắt gặp trong nghề lưới rê. Kết quả chi tiết được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3. Các họ hải sản chiếm ưu thế trong nghề lưới rê

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Carangidae	Họ Cá khế	36	11,5
2	Scombridae	Họ Cá thu ngừ	16	5,1
3	Portunidae	Họ Cua bơi	14	4,5
4	Dasyatidae	Họ Cá đuối bồng	11	3,5
5	Sciaenidae	Họ Cá đù	11	3,5
6	Lutjanidae	Họ Cá hồng	7	2,2
7	Nemipteridae	Họ Cá lạng	7	2,2
8	Synodontidae	Họ Cá mối	6	1,9
9	Bothidae	Họ Cá bơn vĩ	5	1,6
10	Cynoglossidae	Họ Cá bơn lưỡi bò	5	1,6
11	Istiophoridae	Họ Cá cờ	5	1,6
12	Labridae	Họ Cá bàng chài	5	1,6
13	Loliginidae	Họ Mực ống	5	1,6
14	Serranidae	Họ Cá song (cá mú)	5	1,6
15	Soleidae	Họ Cá bơn lưỡi mèo	5	1,6
16	Sphyraenidae	Họ Cá nhồng	5	1,6
Tổng số:			148	47,1

Họ Cá khê (Carangidae) có số loài bắt gặp nhiều nhất (36 loài) chiếm tỷ lệ khoảng 11,5% tổng số loài bắt gặp. Tiếp đến là họ Cá thu ngừ (Scombridae) có số loài chiếm khoảng 5,1% số loài bắt gặp trong nghề lưới rê, họ Cua bơi (Portunidae) bắt gặp 14 loài chiếm tỷ lệ khoảng 4,5% tổng số loài bắt gặp. Một số họ khác có tỷ lệ số loài bắt gặp cao như họ Cá đuối bông (Dasyatidae), Cá đù (Sciaenidae) có tỷ lệ số loài chiếm khoảng 3,5% tổng số loài bắt gặp.

3.2. Cấu trúc thành phần loài

Xét theo cấu trúc thành phần loài theo nhóm sinh thái: Nhóm cá bắt gặp 810 loài/nhóm loài thuộc 382 giống và 149 họ, nhóm giáp xác bắt gặp 136 loài/nhóm loài thuộc 61 giống và 25 họ, nhóm nhuyễn thể bắt gặp 64 loài thuộc 38 giống và 25 họ, nhóm khác bắt gặp 6 loài thuộc 6 giống và 3 họ. Kết quả chi tiết về cấu trúc thành phần loài theo các nghề khai thác chính (nghề lưới kéo, lưới rê và lưới vây) được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4. Cấu trúc thành phần loài theo các nghề khai thác chính

TT	Nhóm sinh thái	Nghề lưới kéo		Nghề lưới rê		Nghề lưới vây	
		Số loài	Tỷ lệ (%)	Số loài	Tỷ lệ (%)	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Cá đáy, gần đáy	394	42,3	107	34,1	61	26,5
2	Cá nổi	73	7,8	51	16,2	43	18,7
3	Cá rạn san hô	268	28,8	102	32,5	88	38,3
4	Cua gẹ	46	4,9	19	6,1	7	3,0
5	Hai mảnh vỏ	10	1,1	2	0,6	-	-
6	Chân đầu	35	3,8	13	4,1	18	7,8
7	Chân bụng (ốc)	17	1,8	5	1,6	-	-
8	Khác (Sam, So, rần biển, rùa biển)	2	0,2	5	1,6	1	0,4
9	Tôm	87	9,3	10	3,2	12	5,2
Tổng số:		932	100	314	100	230	100

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, cấu trúc thành phần loài bắt gặp trong nghề lưới kéo đáy chiếm ưu thế là nhóm cá đáy, gần đáy và nhóm cá có đời sống liên quan đến rạn san hô (cá rạn san hô), với tỷ lệ tương ứng chiếm khoảng 71,0% tổng số loài bắt gặp (662/932 loài), trong đó nhóm cá đáy và gần đáy chiếm 42,3% tổng số loài (394 loài) và nhóm cá rạn san hô chiếm 28,8% tổng số loài (268 loài). Nhóm tôm biển có số loài chiếm khoảng 9,3% tổng số loài bắt gặp và nhóm cá nổi có số loài bắt gặp chiếm khoảng 7,8% tổng số loài. Số loài bắt gặp ít nhất là nhóm khác (sam biển, so biển, rần biển và rùa biển) có số loài bắt gặp chiếm khoảng 0,2% tổng số loài.

Cấu trúc thành phần loài bắt gặp trong nghề lưới vây bao gồm: nhóm cá rạn san hô, cá đáy và gần đáy chiếm ưu thế với tổng số

loài bắt gặp là 88 loài và 61 loài chiếm tỷ lệ tương ứng là 38,3% và 26,5% tổng số loài bắt gặp. Chiếm ưu thế tiếp theo trong cấu trúc thành phần loài bắt gặp trong nghề lưới vây ở vùng biển Đông Nam Bộ là nhóm loài cá nổi chiếm tỷ lệ khoảng 18,7% (43 loài). Các nhóm loài còn lại có số lượng loài bắt gặp chiếm tỷ lệ dưới 10% tổng số loài bắt gặp. Thấp nhất là nhóm loài khác có số loài bắt gặp chỉ có 1 loài (*Caretta caretta*) chiếm tỷ lệ khoảng 0,4% tổng số loài bắt gặp.

Đối với nghề lưới rê thì nhóm sinh thái cá đáy và gần đáy chiếm ưu thế lớn nhất (107/314 loài) chiếm 34,1% tổng số loài bắt gặp. Nhóm sinh thái cá rạn san hô chiếm ưu thế tiếp theo về số lượng loài bắt gặp, chiếm tỷ lệ khoảng 32,5% tổng số loài bắt gặp (102/314 loài). Nhóm cá nổi chiếm tỷ lệ

khoảng 16,2% tổng số loài trong cấu trúc thành phần loài bắt gặp trong nghề lưới rê ở vùng biển Đông Nam Bộ. Nhóm sinh thái ốc và nhóm khác có số lượng loài bằng nhau và chiếm tỷ lệ ít nhất trong cấu trúc thành phần loài bắt gặp trong nghề lưới rê (1,6%).

3.3. Các loài hải sản nguy cấp

Qua kết quả tổng hợp các loài được khai thác bởi nghề lưới kéo, lưới vây và lưới rê thì

có 30 loài được ghi nhận là loài bị đe dọa ở các mức độ khác nhau theo Danh mục các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển (Số: 06/VBHN-BNNPTNT ngày 27/4/2015). Chi tiết các loài nằm trong Danh mục cần được bảo vệ và phát triển được thể hiện tại Bảng 5.

Bảng 5. Danh mục các loài bắt gặp ở vùng biển Nam Bộ cần được bảo tồn

STT	Tên loài	Tên Việt Nam	Xếp loại
1	<i>Anguilla japonica</i> Temminck & Schlegel, 1846	Cá chình nhật	EW-Extinct in the wild
2	<i>Caretta caretta</i> (Linnaeus, 1758)	Quần đồng	CR-Critically endangered
3	<i>Otolithoides biauritus</i> (Cantor, 1849)	Cá đường, cá sủ giấy	
4	<i>Chelonia mydas</i> (Linnaeus, 1758)	Vích	EN-Endangered
5	<i>Eretmochelys imbricata</i> (Linnaeus, 1766)	Đồi mồi	
6	<i>Setipinna taty</i> (Valenciennes, 1848)	Cá lẹp vàng vây ngực dài	
7	<i>Thyrssa mystax</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá lẹp 2 quai	
8	<i>Gymnura japonica</i> (Temminck & Schlegel, 1850)	Cá đuối bướm nhật bản	
9	<i>Gymnura poecilura</i> (Shaw, 1804)	Cá đuối bướm hoa	
10	<i>Anacanthus barbatus</i> Gray, 1830	Cá bò râu	
11	<i>Okamejei kenojei</i> (Müller & Henle, 1841)	Cá đuối quạt	
12	<i>Scorpaenopsis diabolus</i> (Cuvier, 1829)	Cá mặt quỷ	
13	<i>Cephaloscyllium umbratile</i> Jordan & Fowler, 1903	Cá nhám lông nhung	
14	<i>Hippocampus kuda</i> Bleeker, 1852	Cá ngựa đen	
15	<i>Hippocampus trimaculatus</i> Leach, 1814	Cá ngựa chấm	
16	<i>Albula vulpes</i> (Linnaeus, 1758)	Cá môi đường	
17	<i>Antennarius striatus</i> (Shaw, 1794)	Cá lưới dong đen	
18	<i>Chanos chanos</i> (Forsskål, 1775)	Cá măng	
19	<i>Anodontostoma chacunda</i> (Hamilton, 1822)	Cá môi không răng	
20	<i>Stenella longirostris</i> (Gray, 1828)	Cá heo mõm dài	
21	<i>Sepioteuthis lessoniana</i> (Férussac, 1831)	Mực lá	
22	<i>Uroteuthis chinensis</i> (Gray, 1849)	Mực trung hoa	
23	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussonet, 1782)	Cá cháo lớn	
24	<i>Perna viridis</i> (Linnaeus, 1758)	Vẹm xanh	
25	<i>Panulirus ornatus</i> (Fabricius, 1798)	Tôm hùm bông	
26	<i>Satyrichthys rieffeli</i> (Kaup, 1859)	Cá cháo mào gai	
27	<i>Platyrrhina sinensis</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá đuối đĩa trung hoa	
28	<i>Charybdis feriatius</i> (Linnaeus, 1758)	Ghẹ chữ thập	
29	<i>Sepia pharaonis</i> Ehrenberg, 1831	Mực nang vân hồ	
30	<i>Hippocampus histrix</i> Kaup, 1856	Cá ngựa gai	

Bậc tuyệt chủng ngoài thiên nhiên (EW-Extinct in the Wild) bắt gặp 1 loài là cá Chình nhật (*Anguilla japonica* Temminck & Schlegel, 1846), bậc rất nguy cấp (CR-Critically endangered) bắt gặp 2 loài Quản đồng (*Caretta caretta* (Linnaeus, 1758)) và cá đường, cá sủ giấy (*Otolithoides biauritus* (Cantor, 1849)). Bậc nguy cấp (EN-Endangered) bắt gặp 12 loài và bậc sẽ nguy cấp (VU-Vulnerable) bắt gặp 15 loài.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1. Kết luận

Thành phần loài hải sản được khai thác bởi nghề lưới kéo là 932 loài/nhóm loài thuộc 453 giống và 191 họ hải sản, nghề lưới vây là 230 loài thuộc 151 giống và 78 họ hải sản và nghề lưới rê là 314 loài thuộc 200 giống và 108 họ hải sản. Nghề lưới kéo đáy có nhóm hải sản chiếm ưu thế là nhóm cá đáy và gần đáy là 394 loài (chiếm 42,3%); Nghề lưới vây nhóm cá rạn san hô chiếm ưu thế với 88 loài (chiếm 38,3%); Đối với nghề lưới rê thì nhóm sinh thái cá đáy và gần đáy chiếm ưu thế với 107 loài (chiếm 34,1%). Ngoài ra, nghiên cứu đã ghi nhận có 30 loài là loài bị đe dọa ở các mức độ khác nhau, bao gồm: Bậc tuyệt chủng ngoài thiên nhiên (EW-Extinct in the Wild) bắt gặp 1 loài; Bậc rất nguy cấp (CR-Critically endangered) bắt gặp

2 loài; Bậc nguy cấp (EN-Endangered) bắt gặp 12 loài và bậc sẽ nguy cấp (VU-Vulnerable) bắt gặp 15 loài.

4.2. Đề xuất

Kết quả nghiên cứu này cần được sử dụng làm tư liệu tham khảo cho công tác cơ cấu lại các nghề khai thác tại vùng biển Đông Nam Bộ. Bên cạnh đó, cần tích cực hoạt động tuyên truyền ngư dân về các loài động vật quý hiếm (đặc biệt là rùa biển) nhằm làm giảm nguy cơ khai thác không chủ đích các loài động vật quý hiếm và thả chúng về tự nhiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ NN&PTNT (2015). Quyết định số: 06/VBHN-BNNPTNN-Về việc công bố danh mục các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển.
2. Bùi Văn Tùng (2014). Sản lượng và cường lực khai thác bền vững tối đa ở vùng biển xa bờ Đông Nam Bộ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Phần B: Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ Sinh học: 34 (2014): 55-63.
3. Tô Văn Phương và Phan Trọng Huyền (2019). *Khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 126 trang.
4. Viện nghiên cứu Hải sản (2016). *Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động nguồn lợi hải sản ở biển Việt Nam (giai đoạn 2011-2015)*. Báo cáo và Phụ lục báo cáo tổng kết dự án. 318 và 415 trang.

THE STRUCTURE OF SPECIES COMPOSITION IN YIELD CAUGHT BY SOME MAIN FISHERY IN SOUTHEAST WATERS OF VIET NAM

ABSTRACT

The results of the synthesis of survey data from 2010 to 2018 showed that the composition of marine fish caught by trawl net has 932 species belonging to 453 genera in 191 families, purse seines fishing has 230 species belonging to 151 genera in 78 families and gill net has 314 species belong to 200 genera in 108 families. The trawl net has dominant marine fish is demersal fish and benthopelagic fishes with 394 species (42.3%); the purse seines fishing has dominant fish is reef-associated fish with 88 species (38.3%); the gill net has demersal fish and benthopelagic fish with 107 species (34.1%). Besides, the study has recorded 30 species as endangered species at different levels, including: the extinct in the wild (EW) has 1 species; the critically endangered (CR) has 2 species; the endangered category (EN) has 2 species and the Vulnerable category (VU) has 15 species.

Keywords: diversity; species composition; trawl net; purse seines fishing; gill net